

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 213/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 02 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Đề cương Đề án “Phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2017 của Bộ Chính trị khóa XII về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

Căn cứ Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2017 của Bộ Chính trị khóa XII về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

Căn cứ Quyết định số 388/QĐ-TTg ngày 10 tháng 4 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI (2021-2025);

Căn cứ Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Tỉnh ủy Kiên Giang về phát triển du lịch của tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Du lịch tại Tờ trình số 30/TTr-SDL ngày 07 tháng 7 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề cương Đề án “Phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030” (sau đây gọi tắt là Đề án), với những nội dung chủ yếu sau: (Đính kèm Đề cương và dự toán Đề án).



1. Mục tiêu lập Đề án

Đề án Phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 là nhiệm vụ cấp thiết nhằm đề ra các định hướng và giải pháp phát triển du lịch cộng đồng tại tỉnh Kiên Giang theo chủ trương: “*Tạo điều kiện thuận lợi để người dân trực tiếp tham gia kinh doanh du lịch và hưởng lợi từ du lịch; có chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng*” như Nghị quyết số 03-NQ/TU của Tỉnh ủy đã đề ra. Đề án tạo căn cứ pháp lý để lập kế hoạch, xây dựng cơ chế chính sách thu hút đầu tư, khuyến khích phát triển du lịch cộng đồng, xây dựng cơ chế phối hợp các bên tham gia trong du lịch cộng đồng, góp phần phát triển du lịch bền vững.

2. Nhiệm vụ của Đề án

- Xây dựng hệ thống quan điểm phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang nhằm khai thác, sử dụng hiệu quả các tiềm năng du lịch gắn với bảo tồn, phát huy các giá trị về môi trường thiên nhiên và bản sắc văn hóa truyền thống của cộng đồng các dân tộc trên địa bàn tỉnh;

- Xây dựng định hướng phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; trong đó, xác định một số địa bàn trọng điểm có nhiều tiềm năng, lợi thế để phát triển du lịch cộng đồng ở tỉnh Kiên Giang.

- Xây dựng các dự án phát triển du lịch cộng đồng tại tỉnh Kiên Giang và kế hoạch triển khai thực hiện các dự án này trong giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo.

- Đề xuất các giải pháp đẩy mạnh phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang nhằm kết hợp chặt chẽ giữa phát triển du lịch với phát triển kinh tế-xã hội địa phương, thực hiện mục tiêu phát triển du lịch gắn với phát triển cộng đồng, nâng cao đời sống người dân, góp phần đẩy mạnh phong trào xây dựng nông thôn mới.

3. Phạm vi và đối tượng nghiên cứu lập đề án

3.1. Về phạm vi

- Phạm vi không gian: Tỉnh Kiên Giang, phân theo các vùng du lịch.
- Phạm vi thời gian: Giai đoạn 2021-2025, định hướng 2030.

3.2. Về đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề án là phát triển du lịch cộng đồng ở tỉnh Kiên Giang. Đối tượng khảo sát cụ thể bao gồm: Các địa bàn có tiềm năng và đang khai thác du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang; các cá thể và cộng đồng tham gia vào du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang; các chuyên gia về du lịch cộng đồng; các cơ quan quản lý nhà nước và tham gia vào du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang; khách du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang.

4. Danh mục hồ sơ Đề án

- Báo cáo tổng hợp Đề án;
- Báo cáo tóm tắt Đề án;
- Dự thảo tờ trình, quyết định phê duyệt Đề án;
- Các phụ lục khác kèm theo;
- USB chứa toàn bộ dữ liệu Đề án.
- Số lượng hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt và lưu trữ: Theo yêu cầu của cơ quan quản lý Đề án.

5. Chi phí và thời gian lập Đề án

5.1. Chi phí

- Chi phí lập Đề án “Phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030” là 456.895.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi sáu triệu, tám trăm chín mươi năm ngàn đồng chẵn*).
- Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh.

5.2. Thời gian

- Các số liệu hiện trạng được phân tích đánh giá trong giai đoạn từ năm 2015 đến hết năm 2020.
- Định hướng và giải pháp được xác định cho giai đoạn 2021- 2025, định hướng đến năm 2030.

6. Tổ chức thực hiện

- Thời gian lập Đề án không quá 05 tháng kể từ ngày ký quyết định phê duyệt Đề cương.
- Cơ quan phê duyệt Đề án: Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang.
- Cơ quan thẩm định Đề án: Hội đồng thẩm định của tỉnh Kiên Giang.
- Cơ quan lập Đề án: Sở Du lịch tỉnh Kiên Giang.
- Đơn vị tư vấn: Lựa chọn theo quy định của pháp luật.

7. Khung nội dung báo cáo

MỞ ĐẦU

1. Tổng quan tình hình nghiên cứu du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang.
2. Sự cần thiết của Đề án.
3. Căn cứ pháp lý để xây dựng Đề án.
4. Mục tiêu của Đề án.
 - 4.1. Mục tiêu chung.

4.2. Mục tiêu cụ thể.

5. Phương pháp nghiên cứu xây dựng Đề án.

5.1. Phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu thứ cấp.

5.2. Phương pháp khảo sát thực địa.

5.3. Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi.

5.4. Phương pháp tham vấn chuyên gia.

5.5. Phương pháp phân tích SWOT.

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ DU LỊCH CỘNG ĐỒNG

I. Khái niệm “Du lịch cộng đồng”.

1. Khái niệm “Cộng đồng”.

2. Khái niệm “Du lịch cộng đồng”.

II. Vai trò, điều kiện phát triển du lịch cộng đồng.

1. Vai trò của du lịch cộng đồng.

2. Các điều kiện phát triển du lịch cộng đồng.

a) *Tài nguyên du lịch.*

b) *Vị trí địa lý.*

c) *Kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất - kỹ thuật.*

d) *Thông tin và dịch vụ cho du khách.*

đ) *Nguồn nhân lực du lịch.*

e) *Đầu tư phát triển du lịch.*

g) *Chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng.*

3. Nguyên tắc phát triển du lịch cộng đồng.

a) *Bình đẳng xã hội.*

b) *Tôn trọng văn hóa địa phương và các di sản thiên nhiên.*

c) *Chia sẻ lợi ích.*

III. Các thành phần và cơ chế hoạt động du lịch cộng đồng.

1. Các thành phần tham gia vào du lịch cộng đồng.

2. Cơ chế hoạt động của du lịch cộng đồng.

IV. Thực tiễn phát triển du lịch cộng đồng trên thế giới và Việt Nam.

1. Du lịch cộng đồng trên thế giới.

2. Du lịch cộng đồng tại Việt Nam.

3. Bài học kinh nghiệm cho phát triển du lịch cộng đồng tại tỉnh Kiên Giang.

CHƯƠNG 2. TIỀM NĂNG, THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TẠI TỈNH KIÊN GIANG

I. Khái quát tỉnh Kiên Giang.

1. Vị trí địa lý, đặc điểm tự nhiên.

2. Đặc điểm kinh tế - xã hội.

II. Tiềm năng phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang.

1. Tài nguyên du lịch tự nhiên.

2. Tài nguyên du lịch văn hóa.

3. Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ du lịch.

4. Các điều kiện khác ảnh hưởng đến phát triển du lịch cộng đồng.

5. Đánh giá chung về tiềm năng phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang.

III. Thực trạng phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang.

1. Khái quát chung về tình hình phát triển du lịch của tỉnh.

2. Tình hình triển khai các chương trình, kế hoạch phát triển du lịch cộng đồng.

3. Thực trạng các địa bàn du lịch cộng đồng hiện có.

4. Khó khăn, tồn tại và nguyên nhân.

CHƯƠNG 3. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TỈNH KIÊN GIANG

I. Các căn cứ chủ yếu.

1. Các văn bản chỉ đạo điều hành.

2. Quan điểm phát triển.

3. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức đối với phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang.

a) Điểm mạnh.

b) Điểm yếu.

c) Cơ hội.

d) Thách thức.

II. Định hướng phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang.

1. Định hướng không gian phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang.



2. Định hướng về thị trường du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang.

3. Định hướng về sản phẩm du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang.

III. Đề xuất các dự án phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang.

1. Dự án lập quy hoạch hạ tầng kỹ thuật; quy hoạch cụm du lịch cộng đồng phù hợp với tiêu chí công nhận khu điểm du lịch theo Luật Du lịch, phù hợp với quy hoạch của ngành.

2. Dự án phát triển hạ tầng giao thông vận tải phục vụ du lịch cộng đồng.

3. Dự án đầu tư các công trình vệ sinh môi trường phục vụ du lịch cộng đồng.

4. Dự án xây dựng mô hình phát triển DLCĐ tại các địa bàn trọng điểm.

5. Dự án xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp kết hợp du lịch sinh thái.

6. Dự án phát triển du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa địa phương.

7. Dự án phát triển nguồn nhân lực cho du lịch cộng đồng.

8. Dự án xây dựng cơ chế chính sách phát triển du lịch cộng đồng.

IV. Giải pháp phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang.

1. Giải pháp về cơ chế chính sách và công tác quản lý nhà nước.

2. Giải pháp về quy hoạch.

3. Giải pháp về thu hút đầu tư.

4. Giải pháp phối hợp các bên tham gia.

5. Giải pháp phát triển sản phẩm du lịch.

6. Giải pháp xúc tiến, quảng bá.

7. Giải pháp về tài chính, tín dụng.

8. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực.

9. Giải pháp liên kết, hợp tác và xã hội hóa.

10. Giải pháp bảo vệ tài nguyên, môi trường du lịch.

CHƯƠNG 4. TỔ CHỨC VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

I. Kế hoạch triển khai thực hiện theo từng giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030.

1. Năm 2021-2022.

2. Năm 2023.

3. Năm 2024.

4. Năm 2025.

5. Định hướng đến năm 2030.

II. Đánh giá hiệu quả khi triển khai Đề án.

1. Hiệu quả về kinh tế.

2. Hiệu quả về xã hội.

3. Hiệu quả về môi trường.

III. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Du lịch.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư.

3. Sở Tài chính.

4. Sở Văn hóa và Thể thao.

5. Sở Nội vụ.

6. Sở Khoa học và Công nghệ.

7. Sở Thông tin và Truyền thông.

8. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

9. Sở Công Thương.

10. Sở Giao thông vận tải.

11. Sở Y tế.

12. Sở Giáo dục và Đào tạo.

13. Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh.

14. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các ban, ngành có liên quan.

15. Hiệp hội Du lịch tỉnh.

16. Liên minh Hợp tác xã.

17. Các tổ chức hội và đoàn thể: Hội Nông dân, Hội liên hiệp Phụ nữ, Tỉnh đoàn.

18. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; xã, phường, thị trấn.

IV. Kinh phí thực hiện Đề án.

KẾT LUẬN

Điều 2. Sở Du lịch có trách nhiệm tổ chức lập, trình thẩm định, phê duyệt Đề án theo quy trình, quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Du lịch, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Văn hoá và Thể thao, Nội vụ, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Trung tâm Xúc tiến, Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của QĐ;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo TU;
- Sở Du lịch (10 bản);
- LĐVP, Phòng: KGVX, KT, TH;
- Lưu: VT, ltrám.

CHỦ TỊCH

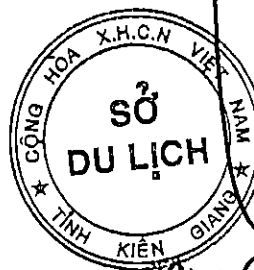


Lâm Minh Thành

Đề cương và Dự toán Đề án Phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

**THUYẾT MINH ĐỀ CƯƠNG VÀ DỰ TOÁN
ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TRÊN ĐỊA
BÀN TỈNH KIÊN GIANG GIAI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH
HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

Đại diện chủ đầu tư
SỞ DU LỊCH TỈNH KIÊN GIANG
GIAM ĐỐC



Bùi Quốc Hải

Kiên Giang, tháng 7 năm 2021

MỞ ĐẦU

1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TỈNH KIÊN GIANG

Ở Việt Nam, du lịch cộng đồng xuất hiện từ những năm 1990 tại một số tỉnh, như Hòa Bình, Lào Cai, Quảng Nam, đến nay đã mở rộng trên khắp các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Tỉnh Kiên Giang có sự đa dạng về tài nguyên du lịch tự nhiên và văn hóa bản địa tạo nên những tiềm năng to lớn để phát triển du lịch cộng đồng. Trên cơ sở đó, các nghiên cứu về du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang được thực hiện dưới nhiều góc độ khác nhau.

Dưới góc độ phát triển du lịch gắn với bảo tồn đa dạng sinh học tại Khu Dự trữ Sinh quyển Kiên Giang có đề tài KHCN cấp quốc gia "*Nghiên cứu xây dựng mô hình phát triển du lịch gắn với bảo tồn đa dạng sinh học tại Khu Dự trữ Sinh quyển Kiên Giang*" do PGS.TS. Phạm Trung Lương làm Chủ nhiệm (2019). Đề tài đã tập trung nghiên cứu xây dựng thành công 02 mô hình phát triển du lịch gắn với bảo tồn đa dạng sinh học là mô hình du lịch sinh thái (tại Rạch Tràm thuộc Vườn quốc gia Phú Quốc) và du lịch sinh thái cộng đồng (tại đảo Hòn Rời thuộc Khu Bảo tồn Biển Phú Quốc). Đề tài cũng xác định rõ những yếu tố tác động đến mối quan hệ giữa phát triển du lịch với bảo tồn đa dạng sinh học, theo đó nhận thức xã hội về vai trò của du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái với bảo tồn; việc thực hiện các nguyên tắc cơ bản về phát triển du lịch xanh với trọng tâm là du lịch sinh thái, sự tham gia của cộng đồng vào phát triển du lịch.

Dưới góc độ phát triển du lịch cộng đồng của hộ gia đình, các tác giả Nguyễn Hồng Hà và Hà Minh Thảo (2020), đã đề cập đến *Giải pháp phát triển du lịch cộng đồng của hộ gia đình tại Quần đảo Nam Du, tỉnh Kiên Giang*. Nghiên cứu đã đánh giá được thực trạng phát triển du lịch cộng đồng của hộ gia đình quần đảo Nam Du, tỉnh Kiên Giang thời gian qua; tìm ra được thuận lợi và khó khăn trong sự tham gia du lịch cộng đồng của các hộ gia đình. Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đã đề xuất giải pháp nâng cao sự phát triển du lịch cộng đồng của hộ gia đình trong thời gian tới.

Dưới góc độ phát triển du lịch cộng đồng gắn với bản sắc văn hóa, Lương Ngọc Bích (2016) đã đề cập vấn đề *Kiên Giang phát triển du lịch văn hóa*, trong đó tập trung khai thác văn hóa dân tộc Khmer để phát triển du lịch. Theo tác giả, để khai thác tốt các giá trị văn hóa ấy, tỉnh Kiên Giang cần phải: định hướng khai thác, bảo tồn, quy hoạch cụ thể các tài nguyên văn hóa của đồng bào Khmer khi đưa vào khai thác du lịch; xây dựng nhận thức khai thác du lịch văn hóa Khmer; xây dựng sản phẩm du lịch văn hóa (biểu diễn nghệ thuật, văn hóa ẩm thực, hoạt

động văn hóa thể thao, lễ hội của đồng bào Khmer); đầu tư cơ sở vật chất (xây dựng chùa, bảo tàng văn hóa Khmer); xúc tiến đầu tư và quảng bá du lịch văn hóa; đào tạo nguồn nhân lực phục vụ du lịch chuyên đề (văn hóa); thu hút sự tham gia của cộng đồng địa phương vào hoạt động văn hóa của đồng bào Khmer.

Các tác giả Nguyễn Thanh Tùng và Trương Trí Thông (2019) đã nghiên cứu phát triển du lịch homestay vùng ven biển huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Theo tác giả, du lịch homestay là loại hình du lịch góp phần phát triển bền vững bởi nhiều lợi ích mang lại; vừa tạo sự thu hút, trải nghiệm mới đối với du khách, vừa đảm bảo sinh kế và thu nhập cho người dân địa phương. Nghiên cứu này phân tích những tiềm năng du lịch homestay ở huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang; từ đó đưa ra một số định hướng về mô hình homestay và giải pháp nhằm khắc phục những khó khăn để phát triển du lịch homestay tại địa bàn một cách hiệu quả, cải thiện chất lượng cuộc sống người dân, đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới và hướng tới sự phát triển bền vững.

Nhóm tác giả Lê Thị Tố Quyên, Lý Mỹ Tiên và Huỳnh Tấn Mãi (2019) đã nghiên cứu các nhân tố tác động đến sự phát triển du lịch tại quần đảo Nam Du, huyện Kiên Hải, Kiên Giang theo định hướng phát triển du lịch cộng đồng. Nơi đây có nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi như cảnh quan thiên nhiên đẹp, sóng êm đềm, bãi cát trắng cùng với ánh nắng tốt để phát triển du lịch biển. Ngoài ra, quần đảo Nam Du còn gìn giữ những phong tục tâm linh của cư dân vùng biển, có các lễ hội truyền thống của địa phương và nhiều di tích lịch sử - văn hóa khác góp phần thu hút khách du lịch. Tuy nhiên, hoạt động du lịch biển ở đây còn tự phát, tình trạng rác thải từ sinh hoạt, du khách và nước ngọt sử dụng là các vấn đề cần quan tâm cho vùng đảo này. Kết quả phân tích dữ liệu điều tra bằng bảng câu hỏi đối với 116 khách du lịch tại quần đảo Nam Du cho thấy có 6 nhân tố tác động đến sự phát triển du lịch ở quần đảo này, bao gồm: Hướng dẫn viên du lịch; Giá cả dịch vụ du lịch và an toàn vệ sinh thực phẩm; Tình hình an ninh trật tự an toàn; Hoạt động mua sắm, tham quan và giải trí; Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch; Tài nguyên du lịch.

Tác giả Lê Huy Hải (2019) đề cập đến vấn đề phát triển du lịch cộng đồng ở xã đảo Tiên Hải. Tiên Hải là xã đảo duy nhất của thành phố Hà Tiên (Kiên Giang) còn có tên gọi khác là quần đảo Hải Tặc gồm 18 hòn đảo, tổng diện tích tự nhiên hơn 283 ha. Những năm qua, xã đảo này phát triển du lịch cộng đồng mang lại hiệu quả tích cực, góp phần thúc đẩy kinh tế, văn hóa - xã hội địa phương. Năm 2014, UBND thị xã Hà Tiên xây dựng và triển khai thực hiện Đề án phát triển du lịch cộng đồng giai đoạn (2014 - 2020) mang lại hiệu quả tích cực. Lượng khách du lịch đến tham quan tăng lên đáng kể, trung bình mỗi năm đón khoảng 50.000 - 70.000 lượt người. Đặc biệt, nhiều hộ dân đã biết cách làm du lịch, qua đó thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

2. SỰ CẦN THIẾT CỦA ĐỀ ÁN

Du lịch cộng đồng, còn gọi là du lịch dựa vào cộng đồng (Community Based Tourism) là loại hình du lịch do cộng đồng dân cư phối hợp nhau để cùng khai thác những giá trị về cảnh quan và văn hóa bản địa tạo thành sản phẩm du lịch phục vụ du khách; thông qua đó tạo sinh kế và nguồn thu cho cộng đồng.

Phát triển du lịch cộng đồng (DLCĐ) không chỉ có ý nghĩa đối với du lịch mà còn tác động tích cực đến nông nghiệp, nông dân, và nông thôn, góp phần mở rộng thị trường tiêu thụ nông phẩm, nâng cao thu nhập cho người dân, thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội của địa phương, góp phần xây dựng nông thôn mới.

Ở nước ta, DLCĐ đã phát triển khá thành công ở các địa bàn như Sa Pa (Lào Cai), Mai Châu (Hòa Bình), Hội An (Quảng Nam), v.v... Trong những năm gần đây, ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) nhiều địa phương đã quan tâm phát triển DLCĐ như Cần Thơ, Tiền Giang An Giang, Vĩnh Long, Bến Tre, Cà Mau, v.v...

Kiên Giang là một tỉnh thuộc vùng ĐBSCL có nguồn tài nguyên du lịch phong phú, với địa hình đa dạng: có đồng bằng, rừng núi, biển và hải đảo, nhiều danh lam thắng cảnh cùng với bản sắc văn hóa của cộng đồng các dân tộc trên địa bàn tạo tiềm năng to lớn để phát triển du lịch nói chung, DLCĐ nói riêng.

Nghị quyết 03-NQ/TU ngày 16/11/2017 của Tỉnh Ủy Kiên Giang đã nêu rõ quan điểm: *“Phát triển du lịch là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, các cấp, các ngành, của toàn xã hội, có sự lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ của các cấp ủy đảng, phát huy mạnh mẽ vai trò động lực của doanh nghiệp và cộng đồng dân cư...”*.

Kế hoạch số 80/KH-UBND ngày 15/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 05 năm 2021-2025 tỉnh Kiên Giang đề ra nhiệm vụ: *“Đẩy mạnh phát triển du lịch, phấn đấu trở thành ngành kinh tế đóng góp chính của tỉnh, là trung tâm du lịch của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long”*.

Tuy nhiên, triển thực tế việc phát triển DLCĐ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang còn nhiều hạn chế; tại một số địa bàn, các hộ dân đã tham gia cung cấp dịch vụ lưu trú, ăn uống... cho khách du lịch nhưng còn nhỏ lẻ, tự phát, chưa xây dựng được cơ chế phối hợp giữa các hộ dân nên chưa mang tính cộng đồng; vấn đề vệ sinh môi trường, nhất là việc thu gom và xử lý rác thải tại các địa bàn này chưa được quan tâm giải quyết; còn thiếu các chính sách khuyến khích phát triển DLCĐ; vai trò của chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển DLCĐ chưa được phát huy. Vì vậy, tiềm năng DLCĐ chưa được khai thác hiệu quả, chưa tạo được sinh kế, chưa góp phần nâng cao đời sống người dân, v.v...

Từ những căn cứ nêu trên cho thấy, việc xây dựng “Đề án phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến

năm 2030” là nhiệm vụ cấp thiết nhằm đề ra các định hướng và giải pháp phát triển DLCĐ tại tỉnh Kiên Giang theo chủ trương: “*Tạo điều kiện thuận lợi để người dân trực tiếp tham gia kinh doanh du lịch và hưởng lợi từ du lịch; có chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng*” như Nghị quyết 03-NQ/TU của Tỉnh ủy đã đề ra.

3. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỀ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

- Luật Du lịch 2017 đã được Quốc hội thông qua ngày 19/06/2017, có hiệu lực từ ngày 01/01/2018 và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Du lịch;
- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII Đảng Cộng sản Việt Nam;
- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;
- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của BCHTW khóa X về nông nghiệp, nông thôn, nông dân;
- Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển Du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030;
- Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Du lịch Việt Nam đến năm 2030”;
- Quyết định số 1685/QĐ-TTg ngày 05/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Cơ cấu lại ngành du lịch đáp ứng yêu cầu phát triển thành ngành kinh tế mũi nhọn;
- Quyết định số 2031/QĐ-BVHTTDL ngày 10/6/2019 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án “Cơ cấu lại ngành du lịch đáp ứng yêu cầu phát triển thành ngành kinh tế mũi nhọn”;
- Quyết định 388/QĐ-TTg ngày 10/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 1129/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ phê duyệt “Đề án phát triển kinh tế ban đêm ở Việt Nam”
- Quyết định 633/QĐ-TTg ngày 11/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang đến năm 2030;
- Quyết định 486/QĐ-TTg ngày 30/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang đến năm 2030;

- Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ về việc miễn thị thực cho người nước ngoài vào khu kinh tế Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang;

- Nghị quyết Đại hội lần thứ XI Đảng bộ tỉnh Kiên Giang nhiệm kỳ 2020-2025;

- Nghị quyết 03-NQ/TU ngày 16/11/2017 của Tỉnh Ủy Kiên Giang về phát triển du lịch tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3095/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Đề án Chiến lược phát triển sản phẩm du lịch tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3266/QĐ-UBND ngày 30/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Đề án Phát triển nguồn nhân lực du lịch tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2015-2020, định hướng đến năm 2030;

- Kế hoạch số 80/KH-UBND ngày 15/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021-2025 tỉnh Kiên Giang”

- Kế hoạch số 24/KH-SDL ngày 29/4/2021 của Sở Du lịch tỉnh về triển khai thực hiện Kế hoạch số 80/KH-UBND về phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021-2025 tỉnh Kiên Giang.

4. MỤC TIÊU CỦA ĐỀ ÁN

4.1. Mục tiêu chung

Đề án phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 nhằm xây dựng định hướng và đề xuất giải pháp phát triển DLCĐ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, tạo căn cứ pháp lý để lập kế hoạch, xây dựng cơ chế chính sách thu hút đầu tư, khuyến khích phát triển DLCĐ, xây dựng cơ chế phối hợp các bên tham gia trong DLCĐ, góp phần phát triển du lịch bền vững.

4.2. Mục tiêu cụ thể

- Xây dựng hệ thống quan điểm phát triển DLCĐ tỉnh Kiên Giang nhằm khai thác khai thác, sử dụng hiệu quả các tiềm năng du lịch gắn với bảo tồn, phát huy các giá trị về môi trường thiên nhiên và bản sắc văn hóa truyền thống của cộng đồng các dân tộc trên địa bàn tỉnh;

- Xây dựng định hướng phát triển DLCĐ tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; trong đó, xác định một số địa bàn trọng điểm có nhiều tiềm năng, lợi thế để phát triển DLCĐ ở tỉnh Kiên Giang.

- Xây dựng các dự án phát triển DLCĐ tại tỉnh Kiên Giang và kế hoạch triển khai thực hiện các dự án này trong giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo.

- Đề xuất các giải pháp đẩy mạnh phát triển DLCTD trên địa bàn tỉnh Kiên Giang nhằm kết hợp chặt chẽ giữa phát triển du lịch với phát triển kinh tế - xã hội địa phương, thực hiện mục tiêu phát triển du lịch gắn với phát triển cộng đồng, nâng cao đời sống người dân, góp phần đẩy mạnh phong trào xây dựng nông thôn mới.

5. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

5.1. Phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu thứ cấp

Dữ liệu thứ cấp được thu thập chủ yếu từ các nguồn như sau: (1) Các văn kiện, nghị quyết, kế hoạch, báo cáo liên quan đến du lịch tỉnh Kiên Giang; (2) Các nhận định, đánh giá của các nhà chuyên môn, quản lý du lịch về tiềm năng, thực trạng, định hướng và giải pháp phát triển du lịch của tỉnh; (3) Các nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan đến chủ đề phát triển DLCTD trên thế giới và ở Việt Nam để vận dụng vào tỉnh Kiên Giang. Trên cơ sở đó, tiến hành các phương pháp phân tích nhằm đáp ứng các yêu cầu nghiên cứu xây dựng đề án phát triển DLCTD tại tỉnh Kiên Giang.

5.2. Phương pháp khảo sát thực địa

Đề án tiến hành khảo sát trực tiếp các địa bàn tại tỉnh Kiên Giang, trong đó tập trung vào một số địa bàn có tiềm năng phát triển du lịch cộng đồng. Nội dung khảo sát gồm quan sát, thu thập thông tin, quay phim, chụp hình và trao đổi ý kiến với các nhà quản lý, người dân, nhân viên du lịch và du khách tại các điểm có triển vọng phát triển DLCTD.

5.3. Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi

Dữ liệu sơ cấp được điều tra bằng bảng hỏi. Đối tượng thu thập thông tin gồm khách du lịch và người dân địa phương. Phương pháp chọn mẫu được sử dụng là phương pháp chọn mẫu thuận tiện áp dụng đối với khách du lịch và phương pháp chọn mẫu phân tầng áp dụng đối với người dân địa phương.

Hiện nay, khách DLCTD và người dân tham gia làm du lịch đều chưa được thống kê nên số mẫu nghiên cứu trong đề án này tạm tính là 300, bao gồm: 200 khách du lịch và 100 người dân địa phương. Địa điểm lấy mẫu ưu tiên cho các địa bàn có tiềm năng phát triển DLCTD. Dữ liệu điều tra được xử lý bằng phần mềm SPSS for Window 20.0.

5.4. Phương pháp tham vấn chuyên gia

Phương pháp tham vấn chuyên gia được thực hiện thông qua phỏng vấn sâu và tổ chức hội thảo để thu thập ý kiến của các chuyên gia, các cấp lãnh đạo, các nhà quản lý ở địa phương và các doanh nghiệp du lịch.

Số đối tượng phỏng vấn là 30 người. Nội dung phỏng vấn nhằm thu thập những thông tin và ý kiến đánh giá về tiềm năng, thực trạng và giải pháp phát triển DLCĐ tại địa bàn tỉnh Kiên Giang.

5.5. Phương pháp phân tích SWOT

Phân tích SWOT là phương pháp phân tích điểm mạnh (Strengths), điểm yếu (Weaknesses), cơ hội (Opportunities) và thách thức (Threats) của một vấn đề, sản phẩm, công ty, điểm đến, v.v... Phương pháp này được sử dụng tiềm năng, hiện trạng và cơ hội, thách thức phát triển DLCĐ tại địa bàn tỉnh Kiên Giang. Từ đó đề ra một số định hướng và giải pháp chiến lược phát triển DLCĐ tại địa bàn tỉnh Kiên Giang hiệu quả và bền vững.

6. BỐ CỤC CỦA ĐỀ ÁN

Ngoài phần mở đầu, kết luận và phụ lục, nội dung của Đề án gồm 5 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn về du lịch cộng đồng.

Chương 2: Tiềm năng và hiện trạng du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang.

Chương 3: Định hướng và giải pháp phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang

Chương 4: Tổ chức và kinh phí thực hiện Đề án

NỘI DUNG CỦA ĐỀ ÁN

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ DU LỊCH CỘNG ĐỒNG

I. KHÁI NIỆM “DU LỊCH CỘNG ĐỒNG”

1. Khái niệm “Cộng đồng”

“Cộng đồng” (Community) là một trong những khái niệm xã hội học được hiểu theo nhiều nghĩa. . Hiện nay có nhiều định nghĩa khác nhau về cộng đồng, tùy theo góc độ tiếp cận và mục đích nghiên cứu.

Theo Midgley (1986): *Cộng đồng là một nhóm dân cư cùng sinh sống trên một khu vực địa lý nhất định, có cùng các giá trị và tổ chức xã hội cơ bản.*

Theo J.H.Fichter (1974): *Cộng đồng là một tập thể người nhất định trên một lãnh thổ kinh tế và văn hóa, bao gồm các yếu tố:*

- *Tương quan cá nhân mật thiết với những người khác, tương quan này đôi khi được gọi là tương quan mặt đối mặt, tương quan thân mật.*
- *Có sự liên hệ về tình cảm và cảm xúc.*
- *Có sự tình nguyện hy sinh đối với những giá trị được tập thể coi là cao cả, có ý*

nghĩa.

- Có ý thức đối với mọi thành viên trong tập thể.

Ở Việt Nam, khái niệm “cộng đồng” thường được hiểu theo nghĩa “cộng đồng dân cư” hoặc “cộng đồng địa phương” tức là tập hợp những cá nhân trên một địa bàn cư trú ở vùng nông thôn, có quy mô nhỏ như làng, bản, buôn, sóc... Về cơ bản, cộng đồng có sự tương tác và chia sẻ lẫn nhau giữa các thành viên, tạo thành những đặc điểm chung, kết nối với nhau trong cộng đồng. Các điểm chung đó là: niềm tin, tín ngưỡng, nguồn lực, nhu cầu, sở thích, v.v...

2. Khái niệm “Du lịch cộng đồng”

Mặc dù DLCĐ đã trở thành một loại hình du lịch phổ biến, phát triển rộng khắp trên thế giới, nhưng cho đến nay chưa có định nghĩa thống nhất về DLCĐ. Mỗi tác giả tùy theo mục tiêu nghiên cứu, địa bàn nghiên cứu và quan điểm cá nhân của mình mà đưa ra định nghĩa riêng.

Theo Nicole Häusler và Wolfgang Stasdas (2002): *DLCĐ là loại hình du lịch mà ở đó cộng đồng địa phương có sự kiểm soát và tham gia chủ yếu vào sự phát triển và quản lý các hoạt động du lịch và phần lớn các lợi nhuận thu được từ hoạt động du lịch được giữ lại cho cộng đồng.*

Theo Võ Quế (2006): *DLCĐ là phương thức phát triển du lịch trong đó cộng đồng dân cư tổ chức cung cấp các dịch vụ để phát triển du lịch, đồng thời tham gia bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường, đồng thời cộng đồng được hưởng quyền lợi về vật chất và tinh thần từ phát triển du lịch và bảo tồn tự nhiên.*

Theo Bùi Thị Hải Yến (2012): *“DLCĐ có thể hiểu là phương thức phát triển bền vững mà ở đó cộng đồng địa phương có sự tham gia trực tiếp và chủ yếu trong các giai đoạn phát triển và mọi hoạt động du lịch. Cộng đồng nhận được sự hợp tác, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế; của chính quyền địa phương cũng như chính phủ và nhận được phần lớn lợi nhuận thu được từ hoạt động du lịch nhằm phát triển cộng đồng, bảo tồn khai thác tài nguyên môi trường du lịch bền vững, đáp ứng các nhu cầu du lịch phong phú, có chất lượng cao và hợp lý của du khách”*

Theo Nguyễn Văn Thanh (2005): *DLCĐ là phương thức phát triển du lịch, trong đó cộng đồng dân cư là chủ thể trực tiếp tham gia phát triển du lịch, bảo vệ tài nguyên môi trường cả về tự nhiên và nhân văn tại các điểm, khu du lịch và đồng thời được hưởng quyền lợi từ hoạt động du lịch mang lại.*

Theo Luật Du lịch (2017): *DLCĐ là loại hình du lịch được phát triển trên cơ sở các giá trị văn hóa của cộng đồng, do cộng đồng dân cư quản lý, tổ chức khai thác và hưởng lợi.*

Từ các định nghĩa nêu trên có thể kết luận rằng khái niệm DLCĐ bao gồm các nội

dung chủ yếu như sau:

- DLCĐ là kiểu kinh doanh du lịch mà chủ thể là cộng đồng dân cư địa phương cùng phối hợp nhau để tổ chức, điều hành hoạt động du lịch dựa trên việc khai thác các nguồn lực sẵn có về cảnh quan thiên nhiên và các giá trị văn hóa bản địa để tạo ra các sản phẩm du lịch cung cấp cho khách du lịch tại không gian sinh sống của cộng đồng.

- DLCĐ hình thành dựa trên những nhu cầu của du khách đến từ nhiều nền văn hóa khác nhau trên thế giới với mong muốn được khám phá, học hỏi những điều mới lạ và được hòa nhập vào cuộc sống, sinh hoạt thường nhật của cộng đồng dân cư địa phương.

- Du khách là tiền đề mang lại lợi ích kinh tế cho cộng đồng, đồng thời có những tác động nhất định đến môi trường sinh thái tự nhiên và nhân văn tại cộng đồng địa phương khi họ đến du lịch.

- DLCĐ góp phần nâng cao khả năng tổ chức, vận hành và thực hiện các hoạt động kinh doanh du lịch; nắm bắt được tâm lý và thị hiếu của khách du lịch để xây dựng các sản phẩm du lịch phù hợp và chất lượng hơn. Từ đó, cộng đồng ngày càng phát huy vai trò làm chủ của mình.

- DLCĐ mang lại lợi ích cho cộng đồng địa phương về vật chất, tinh thần từ phát triển du lịch và bảo tồn tự nhiên, văn hóa bản địa. Cộng đồng địa phương sẽ nhận được lợi ích về mặt kinh tế, mở rộng tầm hiểu biết về đặc điểm tính cách của du khách cũng như có cơ hội nắm bắt các thông tin bên ngoài từ du khách.

II. VAI TRÒ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG

1. Vai trò của du lịch cộng đồng

DLCĐ mang lại tác động tích cực đối với cộng đồng địa phương trên rất nhiều phương diện:

- Góp phần giải quyết công ăn việc làm, tăng thêm thu nhập cho người dân thông qua việc bán các sản phẩm du lịch cho du khách bên cạnh những thu nhập từ công việc truyền thống của mình. Từ đó, tạo sự đa dạng về sản phẩm du lịch, tăng cường thu hút khách du lịch, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống.

- Làm thay đổi bộ mặt địa phương, cơ sở hạ tầng và vật chất kỹ thuật được đầu tư nhiều hơn dựa trên sự chung tay của cộng đồng địa phương cũng như nguồn quỹ cộng đồng thu được từ hoạt động du lịch hoặc nhận được viện trợ, đóng góp của các du khách cho địa phương.

- Liên kết nhiều ngành kinh tế lại với nhau, mở rộng thị trường cho các sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ. Tạo nguồn vốn đầu tư trở lại để phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch. Nâng cao năng lực về du lịch và quản

lý cho cộng đồng địa phương.

- Đánh thức những giá trị của cộng đồng địa phương, góp phần bảo tồn những giá trị văn hóa tốt đẹp của địa phương không bị mai một theo thời gian. Góp phần bảo vệ tài nguyên và môi trường du lịch, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống của cộng đồng địa phương. Góp phần quảng bá hình ảnh của địa phương, của quốc gia đến với bạn bè trên toàn thế giới.

Tuy nhiên, DLCĐ cũng có thể mang lại không ít tiêu cực nếu không có sự quản lý hiệu quả. Các mặt tiêu cực có thể xét theo khía cạnh cảnh quan môi trường như: phá vỡ môi trường sinh thái, tăng giá về đất đai, chi phí sinh hoạt cao, rác thải, tiếng ồn,... và các vấn đề về xã hội như tệ nạn xã hội, gia tăng tội phạm, các nguy cơ về đánh mất về bản sắc văn hóa, dễ dàng hòa tan khi tiếp xúc trực tiếp với các nền văn hóa khác,...

Để tránh tình trạng này, cộng đồng địa phương cần có sự chung tay góp sức, hình thành nên các ban quản lý, thường xuyên các hoạt động theo dõi, đánh giá và đề ra phương hướng hoạt động,... nhằm phát huy những mặt tích cực, hạn chế đến mức thấp nhất các mặt tiêu cực của nó.

2. Các điều kiện phát triển du lịch cộng đồng

a) *Tài nguyên du lịch*

b) *Vị trí địa lý*

c) *Kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất - kỹ thuật*

d) *Thông tin và dịch vụ cho du khách*

đ) *Nguồn nhân lực du lịch*

e) *Đầu tư phát triển du lịch*

g) *Chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng*

3. Nguyên tắc phát triển du lịch cộng đồng

a) *Bình đẳng xã hội*

Các thành viên của cộng đồng tham gia lập kế hoạch, thực hiện và quản lý các hoạt động du lịch trong cộng đồng của mình. Sự tham gia của cộng đồng địa phương vào công tác chuẩn bị, tổ chức và thực hiện các hoạt động du lịch được chú trọng. Các lợi ích kinh tế được chia đều; không chỉ cho các công ty du lịch mà cả cho các thành viên cộng đồng.

b) *Tôn trọng văn hóa địa phương và các di sản thiên nhiên*

Hầu hết các hoạt động du lịch đều tiềm tàng các tác động cả tích cực và tiêu cực đến cộng đồng địa phương và môi trường tự nhiên. Quan trọng là các giá trị văn

hóa địa phương và môi trường thiên nhiên được bảo vệ và tôn trọng thông qua các hoạt động tích cực của tất cả các đối tác trong ngành Du lịch địa phương, điều này rất quan trọng để duy trì cấu trúc xã hội địa phương. Do đó, các cộng đồng không chỉ phải nhận thức được vai trò và trách nhiệm của mình trong việc cung cấp các trải nghiệm du lịch thành công, mà còn phải hiểu các tác động tích cực và tiêu cực của du lịch mà có thể ảnh hưởng đến họ và môi trường tự nhiên của họ do thiếu quy hoạch và quản lý.

c) Chia sẻ lợi ích

Việc chia sẻ các lợi ích từ du lịch cho cộng đồng đòi hỏi cộng đồng có thể nhận được các lợi ích giống như các đối tác liên quan khác. Trong việc chia sẻ lợi ích, doanh thu từ các hoạt động du lịch thường được chia cho tất cả những người tham gia, và một phần riêng đóng để góp cho toàn bộ cộng đồng địa phương thông qua quỹ cộng đồng, quỹ này có thể được sử dụng cho các mục đích như tái đầu tư vào cơ sở hạ tầng như cầu, đường, điện hoặc các lĩnh vực lợi ích cộng đồng khác như y tế và giáo dục.

d) Sở hữu và tham gia của địa phương

Du lịch cộng đồng thành công sẽ khai thác một cách hiệu quả các nguồn lực của cộng đồng địa phương để đạt được các kết quả trong du lịch. Sự tham gia của cộng đồng địa phương từ khâu lập kế hoạch đến thực hiện và đánh giá kết quả hoạt động du lịch là rất quan trọng và là một cách tốt nhất để đảm bảo đạt được quyền sở hữu của cộng đồng và tạo điều kiện phát huy tối đa sự tham gia của cộng đồng địa phương.

Cần tạo cơ chế để các cơ quan quản lý Nhà nước về du lịch và các tổ chức tư nhân phối hợp với các cộng đồng phát triển các sản phẩm du lịch, hỗ trợ cộng đồng thúc đẩy phát triển du lịch tại địa phương mình.

III. CÁC THÀNH PHẦN VÀ CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG DU LỊCH CỘNG ĐỒNG

1. Các thành phần tham gia vào du lịch cộng đồng

Mặc dù DLCĐ là hoạt động của người dân, nhưng để cho ra một sản phẩm DLCĐ hoàn chỉnh thì cần có sự tham gia, phối hợp, liên kết giữa rất nhiều bên lại với nhau, đó là:

- *Cộng đồng dân cư địa phương* là chủ thể, đóng vai trò quyết định phát triển DLCĐ
- *Khách du lịch* là những người có mong muốn trải nghiệm, tìm hiểu về DLCĐ
- *Các công ty du lịch lữ hành và các doanh nghiệp vận tải* là người đưa

khách đến với DLCĐ tại địa phương

- *Chính quyền địa phương các cấp* có trách nhiệm hỗ trợ cộng đồng địa phương để vận hành mô hình DLCĐ về chủ trương, đường lối, định hướng phát triển; hỗ trợ về việc đảm bảo an ninh trật tự, cơ sở hạ tầng, giao thông; hỗ trợ về thủ tục vay vốn, đăng ký kinh doanh, v.v...
- *Các cơ sở đào tạo và nghiên cứu về du lịch* hỗ trợ về tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ DLCĐ ; đào tạo về ngoại ngữ ; hỗ trợ về kỹ năng quản lý, về định hướng xây dựng mô hình DLCĐ và phát triển các sản phẩm dịch vụ DLCĐ, v.v....
- *Các tổ chức đoàn thể* như Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, v.v... có chức năng tuyên truyền vận động người dân tham gia DLCĐ và giới thiệu nhân sự tham gia vào các tổ dịch vụ DLCĐ : tổ dịch vụ hướng dẫn, tổ dịch vụ lưu trú – ăn uống; tổ dịch vụ vận chuyên; tổ văn nghệ, v.v...
- *Các tổ chức phi chính phủ* có thể hỗ trợ phát triển DLCĐ về vốn ban đầu, về CSVCKT, hướng dẫn các kỹ năng về DLCĐ, v.v...

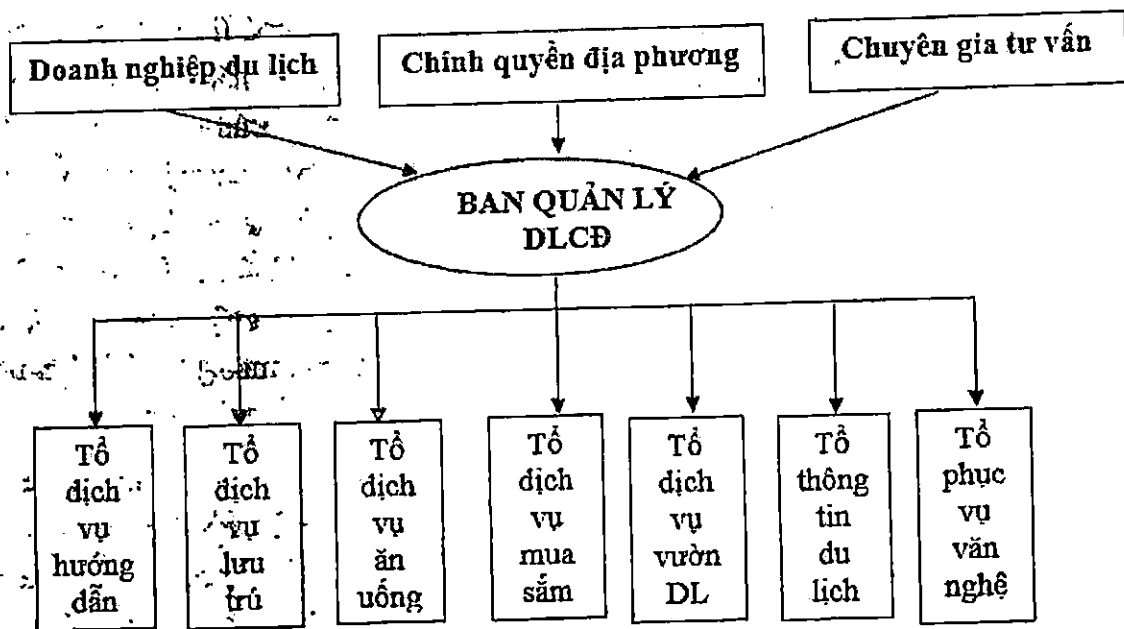
2. Cơ chế hoạt động của du lịch cộng đồng

Cần phải thấy rằng, DLCĐ tuy là hoạt động kinh doanh du lịch do người dân thực hiện, nhưng nếu không có mô hình tổ chức quản lý phù hợp và duy trì hiệu quả thì rất dễ xảy ra nguy cơ tan vỡ do nhiều lý do khách quan và chủ quan. Vì vậy, việc xây dựng mô hình tổ chức quản lý DLCĐ là rất cần thiết.

Về nguyên tắc, mô hình tổ chức quản lý DLCĐ cần có sự tham gia hỗ trợ của nhiều thành phần, trong đó có các thành phần chính là: (1) Chính quyền địa phương; (2) Doanh nghiệp du lịch; (3) Chuyên gia tư vấn.

Chủ thể tham gia DLCĐ là người dân địa phương thông qua đại diện là Ban quản lý DLCĐ (còn gọi là Ban đại diện DLCĐ). Ban này có chức năng điều hành phối hợp các thành viên trong cộng đồng làm du lịch và liên kết với doanh nghiệp lữ hành để tạo nguồn khách du lịch đến với cộng đồng.

Ban quản lý DLCĐ có nhiệm vụ quản lý, điều hành hoạt động của các tổ dịch vụ để tạo sự phối hợp, liên kết giữa các hộ dân làm DLCĐ để cùng cung cấp chuỗi sản phẩm du lịch cho du khách đến với DLCĐ của địa phương. Ban quản lý DLCĐ có thể bao gồm Trưởng ban, 1 hoặc 2 Phó ban, một số Ủy viên và 1 Kế toán.



Hình 1: Sơ đồ mô hình tổ chức quản lý DLCĐ

Lưu ý: Hiện nay chưa có mô hình DLCĐ thống nhất cho các địa phương bởi điều kiện và trình độ phát triển DLCĐ ở từng địa phương là khác nhau. Dựa trên nguyên tắc chung, các địa phương sẽ xây dựng cho mình một mô hình tổ chức quản lý DLCĐ phù hợp.

IV. THỰC TIỄN PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TRÊN THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM

1. Du lịch cộng đồng trên thế giới

Trên thế giới, DLCĐ đang là trào lưu được ưa chuộng. Theo kết quả khảo sát về xu hướng nhu cầu của khách du lịch được thực hiện gần đây bởi tổ chức AC Nielsen (do Tổ chức phát triển Hà Lan ủy thác) cho thấy: 65% số du khách muốn trải nghiệm văn hóa và di sản của địa phương; 54% số du khách muốn trải nghiệm thiên nhiên, nghỉ ngơi và phục hồi sức khỏe; 84% số du khách muốn tham quan danh lam thắng cảnh địa phương; 48% số du khách sẵn sàng chi trả nhiều hơn để trải nghiệm văn hóa và di sản địa phương... Kết quả nghiên cứu này đã phần nào lý giải cho sự chuyển dịch trong cơ cấu phát triển ngành du lịch các năm qua, trong đó có sự "lên ngôi" của loại hình DLCĐ. Cũng chính vì thế, tại nhiều quốc gia, du lịch cộng đồng được hết sức quan tâm, chú trọng đầu tư phát triển để mang lại nguồn lợi lớn cho nền kinh tế.

Ở Mỹ, dân cư đa đô bang Massachusetts làm DLCĐ khá thành công. Tại đây, cộng đồng dân cư được tham gia các hoạt động trình diễn văn hóa bản địa, kinh

doanh lưu trú (homestay) và cung cấp các dịch vụ ăn uống, hướng dẫn du lịch, vận chuyển khách,... Người dân ở đây vẫn sống trong những ngôi nhà, đầy đủ tiện nghi nhưng vẫn duy trì ngôi làng được xây dựng theo mô hình truyền thống. Khi có đoàn khách đến tham quan, họ được báo trước 24 giờ, người địa phương sẽ tái hiện lại giai đoạn lịch sử thực dân Anh tấn công. Du khách được chiêm ngưỡng cảnh chiến đấu như thật, chia sẻ những cảm xúc của họ, thưởng thức các bữa ăn, tham gia vào các cuộc tế lễ như những thành viên của cộng đồng; Mặc dù chi phí thường khá cao, nhưng vẫn hấp dẫn du khách. Doanh thu để lại cho cộng đồng, chiếm trên 50%.

Ở vùng nông thôn Wallonie của vương quốc Bỉ có phong cảnh đẹp, thanh bình. Người dân còn giữ được nhiều ngôi nhà cổ, nhiều nét văn hóa truyền thống còn được bảo tồn nên có tiềm năng phát triển DLCD. Cơ quan quản lý du lịch địa phương đã ban hành các chính sách phát triển du lịch như các điều kiện chất lượng của cơ sở lưu trú, ăn uống, cấp biển hiệu nhà nghỉ, điều kiện gia nhập hiệp hội kinh doanh lưu trú, hỗ trợ vốn, đóng góp lệ phí, đào tạo nhân lực. Để được cấp biển hiệu DLCD, chủ nhà phải được cấp giấy chứng nhận thành viên và phải cam kết đảm bảo chất lượng quy định; phải phục vụ bữa ăn sáng và bữa ăn chính khi khách có yêu cầu; phải luôn tạo cho khách một kỳ nghỉ thoải mái qua văn hóa ứng xử lịch sự, hiếu khách và qua cung cấp các dịch vụ có chất lượng; đồng thời, phải giới thiệu thông tin về các sự kiện văn hóa của địa phương để khách có thể tham gia. Mỗi chủ nhà chỉ sử dụng tối đa 5 buồng và để tránh trường hợp thừa khách thì chủ nhà có thể thuê các nhà nghỉ khác trong hiệp hội hoặc thông qua trung tâm thông tin du lịch. Giá cả dịch vụ phải niêm yết rõ ràng.

Ở Nepal, khu bảo tồn thiên nhiên Annapurna rộng 7.629 km², nằm ở vùng núi Himalaya, dân cư chỉ có hơn 125.000 người bao gồm các dân tộc thiểu số Gurung, Thakali, Manangba... Năm 1986, Dự án khu bảo tồn Annapurna được thành lập với mục tiêu phát triển du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn thiên nhiên. Dự án đã xây dựng các khu vườn ươm cây giống để cung cấp cho cộng đồng và các chương trình trồng rừng của tư nhân, xây dựng kho chứa nhiên liệu, dầu, gas để thay thế củi, khuyến khích cộng đồng xây dựng trạm thủy điện nhỏ. Dự án đã trao quyền cho cộng đồng địa phương trong các dịch vụ như kinh doanh lưu trú (homestay), hướng dẫn đi bộ tham quan rừng (trekking), dịch vụ ăn uống, giặt đồ, tổ chức các quán trà (tea house). Lợi nhuận du lịch sử dụng 15% cho bảo tồn thiên nhiên, 35% cho chữa cháy và bảo trì các thiết bị du lịch, 50% cho hỗ trợ phát triển cộng đồng.

Ở Thái Lan, bản Huay Hee thuộc miền núi phía bắc Thái Lan. Dân cư địa phương

phương chủ yếu là người Karen với 26 hộ, 127 người. Họ sống chủ yếu bằng nghề canh tác nương rẫy và khai thác rừng, tự cung tự cấp, mức sống thấp. Sự phong phú về tài nguyên ở đây đã thu hút nhiều du khách đến tham quan. Lượng khách đông đã phá vỡ sự yên tĩnh của rừng nguyên sinh, phát sinh nhiều tệ nạn xã hội và tác động xấu đến đời sống văn hóa truyền thống. Để phục vụ cho DLCĐ, một Ban quản lý đã được thành lập gồm có 1 trưởng ban và 5 ủy viên (dịch vụ, an ninh, tài chính, đào tạo, thư ký & quảng bá du lịch).

Các thành viên tham gia DLCĐ tự điều chỉnh theo phương pháp luân phiên để bảo đảm đoàn kết và sự công bằng. Nguyên tắc chia sẻ lợi ích: người cung cấp dịch vụ được hưởng 80%; Ban quản lý du lịch hưởng 15%; còn 5% đóng góp vào quỹ phát triển cộng đồng. Kết quả là khách du lịch và thu nhập của các hộ tăng nhanh. Mức độ chi tiêu trung bình 15-25 USD/khách (nếu tính cả chi phí vận chuyển từ Bangkok đến thì khoảng 40-60 USD/khách); thời gian lưu trú khoảng 3-4 ngày.

Trong những năm gần đây, Campuchia và Lào cũng đẩy mạnh phát triển DLCĐ và đạt nhiều kết quả tích cực. Ở Campuchia, mô hình DLCĐ tại tỉnh Chi Phat được thành lập năm 2007 với sự hỗ trợ của Liên minh cứu hộ động vật hoang dã, đã góp phần chuyển đổi sinh kế thông qua hoạt động du lịch, giảm bớt nguy cơ phá hủy các nguồn tài nguyên thiên nhiên của địa phương. Các nguồn thu cho mô hình DLCĐ của Chi Phat từ các tổ chức phi chính phủ và từ khách du lịch. 20% tổng số đó được đóng góp cho quỹ phát triển DLCĐ, trong đó: Tiết kiệm 14%; Chi phí cho vận hành dự án, duy trì sản phẩm, hoạt động và thu gom rác thải 25%; Phát triển cộng đồng, đường xá, trường học, chùa, cầu và các công trình công cộng 2%; Hỗ trợ kiếm lâm 5%; Marketing 7%; Hỗ trợ người già và hoạt động từ thiện 1%; Hỗ trợ Ban quản lý DLCĐ 45%; Hỗ trợ quỹ tham gia phát triển du lịch sinh thái 1%.

Ở Lào có 11 tỉnh trong cả nước triển khai các mô hình DLCĐ với những sản phẩm chính như: đi bộ đường mòn (trekking); homestay; tham quan bằng tàu; cưỡi voi, quan sát các loài chim; bán sản phẩm thủ công; cắm trại; biểu diễn văn hóa. Điển hình về DLCĐ tại Lào là Công viên bảo tồn động vật hoang dã Nam Nern (*Nam Nern Night Safari*) nằm trong vùng lõi của khu bảo tồn Nam Et-Phou, thuộc tỉnh Huaphan. Chương trình DLCĐ này do Hiệp hội Bảo tồn động vật hoang dã phối hợp xây dựng với 14 bản của tỉnh Huaphan. Có 5 nhóm công tác tham gia cung cấp dịch vụ, mỗi nhóm khoảng 5-10 người, gồm nhóm hướng dẫn viên, tàu tham quan, nấu ăn, cắm trại và sản xuất thủ công. Cơ chế tài chính: Thu nhập được chia đều cho 14 bản và quỹ đóng góp trực tiếp cho bảo vệ rừng,

bảo tồn và các chương trình phát triển kinh tế dựa trên hoạt động du lịch của các bản.

2. Du lịch cộng đồng tại Việt Nam

Tại Việt Nam những năm gần đây, sự phát triển DLCĐ có chiều hướng “tăng trưởng nóng”. Nhiều địa phương đã nhanh chóng nắm bắt cơ hội và dựa trên thế mạnh sẵn có về cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa đã tập trung phát triển DLCĐ với nhiều sản phẩm đa dạng, hấp dẫn. Tiêu biểu có thể kể đến tỉnh Lào Cai với các địa điểm du lịch cộng đồng như bản Cát Cát, bản Dền, bản Hồ ở Sa Pa; tỉnh Sơn La với cao nguyên Mộc Châu; tỉnh Hòa Bình với bản Lát; tỉnh Quảng Nam với Hội An...

Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi và thành tựu kể trên, trên thực tế cũng xuất hiện tình trạng một số nơi chính quyền địa phương và cơ quan hữu quan còn chậm vào cuộc, người dân nhiều khi quá sốt sắng dẫn đến làm du lịch với tâm lý “mạnh ai nấy làm”, hoặc theo kiểu phong trào, kinh doanh theo kiểu “chụp giật” với tầm nhìn ngắn hạn, không được hoạch định có bài bản khiến việc phát triển DLCĐ nảy sinh nhiều bất cập, hạn chế.

Một số nơi xảy ra tình trạng đua nhau xây dựng các homestay phục vụ khách du lịch theo kiểu “tây” với các món ăn “tây”, nhập hàng hóa từ nơi khác về bán cho du khách để có lợi nhuận cao hơn. Điều này vừa không đáp ứng được điều mà du khách mong muốn, chờ đợi, thậm chí còn gây phản tác dụng, ảnh hưởng lâu dài nếu cứ tiếp tục lối kinh doanh thiếu bản sắc, chấp vá, và cóp nhặt như vậy.

Ở một số nơi, do thiếu sự tổ chức, thiếu sự chuẩn bị, thiếu kỹ năng, lại nóng vội thu lợi nhuận dẫn đến tình trạng “nhà nhà làm du lịch”, tạo nên tình trạng cạnh tranh không lành mạnh, thu hút khách bằng mọi giá... Bên cạnh đó là hiện tượng chèn ép, tăng giá, chất lượng dịch vụ không bảo đảm, nhất là về an toàn vệ sinh thực phẩm và dịch vụ lưu trú chưa thực sự được chú trọng, gây ức chế cho du khách. Thậm chí, vì lợi nhuận trước mắt mà người dân đã bỏ nghề truyền thống, vốn là nét đặc sắc riêng của cộng đồng bản địa, để chạy theo du lịch, khiến cho sự đa dạng về cơ cấu ngành nghề đã bị thu hẹp, đơn điệu, mai một, dẫn đến mất khả năng thu hút khách du lịch.

Vì vậy, để DLCĐ phát triển bền vững, chính quyền địa phương cần có định hướng, kế hoạch phát triển bài bản, khoa học và thiết thực, tạo cơ chế chính sách phù hợp, nâng cấp cơ sở hạ tầng, hỗ trợ người dân phát triển DLCĐ qua việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức làm du lịch, xây dựng sự đoàn kết, thống nhất

trong cộng đồng, chủ động đa dạng hóa các dịch vụ đi kèm, tăng cường hoạt động quảng bá, tiếp thị. Đồng thời cũng cần huy động được sự vào cuộc của các ngành, đoàn thể trên địa bàn như y tế, đoàn thanh niên, lực lượng an ninh,... cùng tham gia hỗ trợ người dân để hoạt động du lịch thật sự phát huy hiệu quả.

3. Bài học kinh nghiệm cho phát triển du lịch cộng đồng tại tỉnh Kiên Giang

Chương 2

TIỀM NĂNG, THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TẠI TỈNH KIÊN GIANG

I. KHÁI QUÁT TỈNH KIÊN GIANG

1. Vị trí địa lý, đặc điểm tự nhiên
2. Đặc điểm kinh tế-xã hội

II. TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TỈNH KIÊN GIANG

1. Tài nguyên du lịch tự nhiên
2. Tài nguyên du lịch văn hóa
3. Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất-kỹ thuật phục vụ du lịch
4. Các điều kiện khác ảnh hưởng đến phát triển du lịch cộng đồng
5. Đánh giá chung về tiềm năng phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang

III. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TỈNH KIÊN GIANG

1. Khái quát chung về tình hình phát triển du lịch của tỉnh
2. Tình hình triển khai các chương trình, kế hoạch phát triển du lịch cộng đồng
3. Thực trạng các địa bàn du lịch cộng đồng hiện có
4. Khó khăn, tồn tại và nguyên nhân

Chương 3

ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TỈNH KIÊN GIANG

I. CÁC CĂN CỨ CHỦ YẾU

1. Các văn bản chỉ đạo điều hành

2. Quan điểm phát triển

Quan điểm phát triển du lịch cộng đồng gắn với cộng đồng dân cư địa phương trên địa bàn tỉnh, bảo vệ tài nguyên, bảo tồn và phát huy các giá trị tài nguyên văn hóa, đảm bảo vệ sinh môi trường, an ninh, quốc phòng. Phát triển đa dạng và bền vững các sản phẩm, mô hình sản xuất nông nghiệp kết hợp du lịch sinh thái, văn hóa, lịch sử, nghệ thuật, thủ công mỹ nghệ, làng nghề truyền thống.... Tranh thủ huy động mọi điều kiện, nguồn lực nhằm khai thác có hiệu quả các điều kiện, tiềm năng và thế mạnh để phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh; ưu tiên bố trí nguồn lực cho đầu tư phát triển du lịch tại các địa bàn nông thôn, ven biển thực hiện lồng ghép với các chương trình, dự án như chương trình nông thôn mới, chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) để thúc đẩy phát triển du lịch, góp phần đưa du lịch tỉnh Kiên Giang trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; Phát triển du lịch cộng đồng là nhiệm vụ quan trọng phát triển du lịch của tỉnh, đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh bền vững...

3. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức đối với phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang

a) Điểm mạnh

b) Điểm yếu

c) Cơ hội

d) Thách thức

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TỈNH KIÊN GIANG

1. Định hướng không gian phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang

2. Định hướng về thị trường du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang

3. Định hướng về sản phẩm du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang

III. ĐỀ XUẤT CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TỈNH KIÊN GIANG

1. Dự án lập quy hoạch hạ tầng kỹ thuật; quy hoạch cụm du lịch cộng đồng phù hợp với tiêu chí công nhận khu điểm du lịch theo Luật Du lịch, phù hợp với quy hoạch của ngành

2. Dự án phát triển hạ tầng giao thông vận tải phục vụ du lịch cộng đồng

3. Dự án đầu tư các công trình vệ sinh môi trường phục vụ du lịch cộng đồng

4. Dự án xây dựng mô hình phát triển DLCĐ tại các địa bàn trọng điểm

5. Dự án xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp kết hợp du lịch sinh thái

6. Dự án phát triển du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa địa phương

7. Dự án phát triển nguồn nhân lực cho du lịch cộng đồng

8. Dự án xây dựng cơ chế chính sách phát triển du lịch cộng đồng

IV. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TỈNH KIÊN GIANG

1. Giải pháp về cơ chế chính sách và công tác quản lý nhà nước

2. Giải pháp về quy hoạch

3. Giải pháp về thu hút đầu tư

4. Giải pháp phối hợp các bên tham gia

5. Giải pháp phát triển sản phẩm du lịch

6. Giải pháp xúc tiến, quảng bá

7. Giải pháp về tài chính, tín dụng

8. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

9. Giải pháp liên kết, hợp tác và xã hội hóa

10. Giải pháp bảo vệ tài nguyên, môi trường du lịch

Chương 4

TỔ CHỨC VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

I. KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN THEO TỪNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

1. Năm 2021-2022

2. Năm 2023

3. Năm 2024

4. Năm 2025

5. Định hướng đến năm 2030

II. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KHI TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN

1. Hiệu quả về kinh tế

2. Hiệu quả về xã hội

3. Hiệu quả về môi trường

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Du lịch

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư
 3. Sở Tài chính
 4. Sở Văn hóa và Thể thao
 5. Sở Nội vụ
 6. Sở Khoa học và Công nghệ
 7. Sở Thông tin và Truyền thông
 8. Sở Nông nghiệp & PTNT
 9. Sở Công thương
 10. Sở Giao thông vận tải
 11. Sở Y tế
 12. Sở Giáo dục và Đào tạo
 13. Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh
 14. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các Ban ngành có liên quan
 15. Hiệp hội Du lịch tỉnh
 16. Liên minh Hợp tác xã
 17. Các tổ chức hội & đoàn thể: Hội Nông dân, Hội liên hiệp phụ nữ, Đoàn thanh niên
 18. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; xã, phường, thị trấn
- IV. KINH PHI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

KẾT LUẬN

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Lê Huy Hải (2019). *Phát triển du lịch cộng đồng ở xã đảo Tiên Hải*. Truy cập tại địa chỉ <https://vietnamtourism.gov.vn/index.php/items/30650>
- Lê Thị Tố Quyên, Lý Mỹ Tiên & Huỳnh Tấn Mãi, 2019. 'Các nhân tố tác động đến sự phát triển du lịch tại quần đảo Nam Du, huyện Kiên Hải, Kiên Giang'. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*. 55(1C): 100-112
- Lương Ngọc Bích (2016). Kiên Giang phát triển du lịch văn hóa. *Tạp chí Du lịch*. Truy cập tại địa chỉ <http://www.vtr.org.vn/kien-giang-phat-trien-du-lich-van-hoa.html>
- Nguyễn Hồng Hà & Hà Minh Thảo (2020). 'Giải pháp phát triển du lịch cộng đồng của hộ gia đình tại Quần đảo Nam Du, tỉnh Kiên Giang'. *Tạp chí Công Thương*, số 22, tháng 9 năm 2020.
- Nguyễn Thanh Tùng & Trương Trí Thông, 2019. 'Nghiên cứu phát triển du lịch homestay vùng ven biển huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang'. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*. 55(4C): 101-112.
- Phạm Trung Lương (2019). *Nghiên cứu xây dựng mô hình phát triển du lịch gắn với bảo tồn đa dạng sinh học tại Khu Dự trữ Sinh quyển Kiên Giang*. Nhiệm vụ KHCN cấp Quốc gia (Mã số: 12/15-ĐTĐL.XH-XHTN).

PHỤ LỤC
DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐỀ ÁN "PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG,
GIAI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030"

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung công việc	Dự toán đề nghị	Dự toán thẩm định				Ghi chú
		Thành tiền (đồng)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN	242,177,600				209,590,000	Vận dụng theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ (Bảng 3) và Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 9/5/2019 của Chính phủ
1	Chủ trì Đề án (1 người):	86,240,000				73,590,000	
	Xây dựng kế hoạch nghiên cứu, kế hoạch và khung khảo sát	8,624,000		11	669,000	7,359,000	
	Hướng dẫn triển khai, phân công công việc, quản lý tiến độ thực hiện	34,496,000		44	669,000	29,436,000	
	Giám sát và chịu trách nhiệm về chất lượng đề án	34,496,000		44	669,000	29,436,000	
	Báo cáo trước Cơ quan đầu tư và cơ quan có thẩm quyền về tiến độ, chất lượng đề án	8,624,000		11	669,000	7,359,000	
2	Các thành viên thực hiện đề án (5 người)	155,937,600				136,000,000	
	Chuyên đề: Phân tích tiềm năng phát triển du lịch cộng đồng cho từng vùng (4 vùng)	36,691,200	Vùng	4	8,500,000	34,000,000	
	<i>Chi phí thực hiện cho 1 vùng</i>	<i>416,945</i>	<i>Công</i>	<i>20</i>	<i>425,000</i>	<i>8,500,000</i>	
	Chuyên đề: Đánh giá thực trạng phát triển du lịch cộng đồng cho từng vùng (4 vùng)	36,691,200	Vùng	4	8,500,000	34,000,000	
	<i>Chi phí thực hiện cho 1 vùng</i>	<i>416,945</i>	<i>Công</i>	<i>20</i>	<i>425,000</i>	<i>8,500,000</i>	
	Chuyên đề: Lựa chọn các địa bàn trọng điểm về phát triển du lịch cộng đồng ở tỉnh Kiên Giang	18,345,600	Công	40	425,000	17,000,000	
	Chuyên đề: Định hướng phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang	18,345,600	Công	40	425,000	17,000,000	

STT	Nội dung công việc	Dự toán đề nghị	Dự toán thẩm định				Ghi chú
		Thành tiền (đồng)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
	Chuyên đề: Các giải pháp phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang	18,345,600	Công	40	425,000	17,000,000	
	Xây dựng kế hoạch triển khai đề án	9,172,800	Công	20	425,000	8,500,000	
	Khái toán các nguồn vốn thực hiện đề án	18,345,600	Công	20	425,000	8,500,000	
II	CHI PHÍ HỘI NGHỊ, HỘI HỢP VÀ CÔNG BỐ ĐỀ ÁN	12,793,720				24,050,000	Vận dụng theo Nghị quyết số 103/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh
1	Báo cáo và thông qua đề án	7,150,000				7,050,000	
	Chủ trì Đề án	150,000	Người	1	150,000	150,000	
	Thành viên tham dự	2,500,000	Người	24	100,000	2,400,000	
	Nước uống	500,000	Người	25	20,000	500,000	
	Ý kiến tham luận bằng văn bản của thành viên tham dự	2,000,000	Người	10	200,000	2,000,000	
	Ý kiến phân biện độc lập của chuyên gia	2,000,000	Người	2	1,000,000	2,000,000	
2	Chi phí báo cáo, thông qua đề án	5,643,720				7,200,000	
	Phụ cấp lưu trú	1,200,000	Ngày	6	200,000	1,200,000	
	Phòng nghỉ	2,100,000	Đêm	6	350,000	2,100,000	
	Thuê xe đi chuyển Cần Thơ - Kiên Giang - Cần Thơ	2,343,720	Km	1000	3,900	3,900,000	
3	Hội thảo khoa học	12,700,000				9,800,000	
	Chủ trì hội thảo (1 người)	1,050,000	Buổi	1	735,000	735,000	
	Thư ký hội thảo (1 người)	350,000	Buổi	1	245,000	245,000	
	Báo cáo viên trình bày tại hội thảo (4 báo cáo)	5,600,000	Báo cáo	4	980,000	3,920,000	
	Thành viên tham dự hội thảo (20 người)	2,800,000		20	100,000	2,000,000	
	Tài liệu phục vụ hội thảo	400,000		20	20,000	400,000	
	Thuê xe phục vụ hội thảo	2,500,000		1	2,500,000	2,500,000	
III	CHI PHÍ KHẢO SÁT, NGHIÊN CỨU ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG	172,734,029				169,448,000	Vận dụng theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ; Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 9/5/2019 của Chính phủ; Nghị quyết số 90/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh

STT	Nội dung công việc	Dự toán đề nghị	Dự toán thẩm định				Ghi chú
		Thành tiền (đồng)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
I	Khảo sát, nghiên cứu tiềm năng, hiện trạng phát triển du lịch cộng đồng cho 4 vùng: (1) Hà Tiên - Kiên Lương và phụ cận, (2) Rạch Giá - Kiên Hải và phụ cận, (3) U Minh Thượng và phụ cận, (4) Phú Quốc: 3 người*4 ngày/đợt	84,023,295	vùng	4	20,596,000	82,384,000	
	<i>Chi tiết cho 1 vùng, trong đó:</i>				20,596,000		
	Phụ cấp lưu trú (3 người x 4 ngày)	2,400,000	Ngày	12	200,000	2,400,000	
	Phòng nghỉ (3 người x 3 đêm)	3,150,000	Đêm	9	350,000	3,150,000	
	Công làm việc	6,471,564					
	Chủ nhiệm nhiệm vụ (1 người x 4 công)	3,136,000	Công	4	669,000	2,676,000	
	Thành viên thực hiện (2 người x 4 công)	6,272,000	Công	8	425,000	3,400,000	
	Thuê xe di chuyển	8,984,260					
	Cần Thơ - Kiên Giang - Cần Thơ	2,343,720	Km	600	3,900	2,340,000	
	Di chuyển tại Kiên Giang (giữa các điểm của cụm)	6,640,540	Km	1700	3,900	6,630,000	
2	Khảo sát, nghiên cứu để lựa chọn địa bàn trọng điểm phát triển du lịch cộng đồng cho 4 vùng: (1) Hà Tiên - Kiên Lương và phụ cận, (2) Rạch Giá - Kiên Hải và phụ cận, (3) U Minh Thượng và phụ cận (4) Phú Quốc: 3 người*4 ngày/đợt	88,710,735	vùng	4	21,766,000	87,064,000	
	<i>Chi tiết cho 1 vùng, trong đó:</i>				21,766,000		
	Phụ cấp lưu trú (3 người x 4 ngày)	2,400,000	Ngày	12	200,000	2,400,000	
	Phòng nghỉ (3 người x 3 đêm)	3,150,000	Đêm	9	350,000	3,150,000	
	Công làm việc	6,471,564					
	Chủ nhiệm nhiệm vụ (1 người x 4 công)	3,136,000	Công	4	669,000	2,676,000	
	Thành viên thực hiện chính (2 người x 4 công)	6,272,000	Công	8	425,000	3,400,000	
	Thuê xe di chuyển	10,156,120					
	Cần Thơ - Kiên Giang - Cần Thơ	2,343,720	Km	600	3,900	2,340,000	
	Di chuyển tại Kiên Giang (giữa các điểm của cụm)	7,812,400	Km	2000	3,900	7,800,000	
IV	VĂN PHÒNG PHẨM, IN AN TÀI LIỆU	12,270,360				12,271,000	
1	Văn phòng phẩm	3,020,360				3,021,000	
	Giấy A4 trắng	195,360	Ram	2	98,000	196,000	
	Giấy A0	200,000	Cuộn	1	200,000	200,000	

STT	Nội dung công việc	Dự toán đề nghị	Dự toán thẩm định				Ghi chú
		Thành tiền (đồng)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
	Sổ ghi chép (phỏng vấn, nghiên cứu)	300,000	Cuốn	10	30,000	300,000	
	Viết bi	300,000	Hộp	5	60,000	300,000	
	Bút viết bảng	350,000	Bộ	5	70,000	350,000	
	Bìa nút hồ sơ	75,000	Cái	15	5,000	75,000	
	In ấn, sao chụp tài liệu phục vụ nghiên cứu	1,600,000	Đợt	4	400,000	1,600,000	
2	In ấn, photo tài liệu, báo cáo phục vụ hội nghị, sản phẩm giao	9,250,000				9,250,000	
	Tài liệu phục vụ báo cáo, hội đồng nghiệm thu	5,000,000	Bộ	25	200,000	5,000,000	
	Tài liệu gửi xin ý kiến các Sở, ban, ngành	2,250,000	Bộ	15	150,000	2,250,000	
	Sản phẩm giao nộp	2,000,000	Bộ	10	200,000	2,000,000	
V	TỔNG TRƯỚC THUẾ (I+II+III+IV)	452,675,709				415,359,000	
VI	THUẾ (10%)	45,267,571				41,536,000	
VII	TỔNG DỰ TOÁN (V+VI)	497,943,280				456,895,000	

./:



Người ký: Sở Tài chính

Thời gian ký: 06.07.2021

14:11:05 +07:00

UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1266/STC-TCHCSN

Kiên Giang, ngày 06 tháng 7 năm 2021

V/v thẩm định dự toán kinh phí
03 Đề án của ngành du lịch

Kính gửi: Sở Du lịch tỉnh Kiên Giang

Căn cứ Công văn số 3607/VP-KGVX ngày 28/5/2021 của Văn phòng UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương cho thuê đơn vị tư vấn xây dựng các Đề án phát triển du lịch của tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025.

Sở Tài chính nhận được Công văn số 257/SDL-KHNCPT ngày 15/6/2021 của Sở Du lịch về việc thẩm định kinh phí Đề án “Phát triển du lịch nông thôn gắn với Chương trình OCOP trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”; Công văn số 288/SDL-VP ngày 23/6/2021 của Sở Du lịch về việc góp ý dự thảo Đề cương và dự toán kinh phí các Đề án của Sở Du lịch.

Trên cơ sở dự toán kinh phí của 03 đề án kèm theo, Sở Tài chính có ý kiến như sau:

1. Về nội dung chi, mức chi: Trên cơ sở nội dung và khối lượng công việc thực hiện của các đơn vị đã chỉnh sửa theo ý kiến đóng góp của các cơ quan, đơn vị có chuyên môn, Sở Tài chính thẩm định dự toán kinh phí thực hiện của 03 Đề án, với tổng kinh phí: 1.319.738.000 đồng, đề nghị đơn vị cân đối trong tổng nguồn kinh phí đã được thẩm định để thực hiện trên tinh thần tiết kiệm, đảm bảo việc sử dụng kinh phí đúng mục đích và thực hiện thành quyết toán đúng theo quy định hiện hành. Cụ thể:

- Đề án “Phát triển du lịch nông thôn gắn với Chương trình OCOP trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”: dự toán kinh phí: 459.843.000 đồng, (phụ lục 1 chi tiết kèm theo).

- Đề án “Phát triển các sản phẩm ngành nghề truyền thống gắn với du lịch tỉnh Kiên Giang, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”: dự toán kinh phí: 403.000.000 đồng, (phụ lục 2 chi tiết kèm theo).

- Đề án “Phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”: dự toán kinh phí: 456.895.000 đồng, (phụ lục 3 chi tiết kèm theo).

2. Về nguồn thực hiện: Sau khi Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đề nghị Sở Du lịch có văn bản gửi Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh cân đối, bố trí kinh phí sự nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Trên đây là ý kiến của Sở Tài chính về dự toán kinh phí xây dựng 03 Đề án của Sở Du lịch. *T. Minh Khoa*

Nơi nhận: *WT*

- Như trên;
- Lưu: VT, TCHCSN, ptcxuan.



Trần Minh Khoa

Phụ lục 3:
DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐỀ ÁN "PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG,
GIAI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030"

(Kèm theo Công văn số 1266/STC-TCHCSN ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang)

STT	Nội dung công việc	Dự toán đề nghị	Dự toán thẩm định				Ghi chú
		Thành tiền (đồng)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN	242.177.600				209.590.000	Vận dụng theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ (Bảng 3) và Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 9/5/2019 của Chính phủ
1	Chủ trì Đề án (1 người):	86.240.000				73.590.000	
	Xây dựng kế hoạch nghiên cứu, kế hoạch và khung khảo sát	8.624.000		11	669.000	7.359.000	
	Hướng dẫn triển khai, phân công công việc, quản lý tiến độ thực hiện	34.496.000		44	669.000	29.436.000	
	Giám sát và chịu trách nhiệm về chất lượng đề án	34.496.000		44	669.000	29.436.000	
	Báo cáo trước Cơ quan đầu tư và cơ quan có thẩm quyền về tiến độ, chất lượng đề án	8.624.000		11	669.000	7.359.000	
2	Các thành viên thực hiện đề án (5 người)	293.216.000				136.000.000	
	Chuyên đề: Phân tích tiềm năng phát triển du lịch cộng đồng cho từng vùng (4 vùng)	68.992.000	Vùng	4	8.500.000	34.000.000	
	<i>Chi phí thực hiện cho 1 vùng</i>	<i>17.248.000</i>	<i>Công</i>	<i>20</i>	<i>425.000</i>	<i>8.500.000</i>	
	Chuyên đề: Đánh giá thực trạng phát triển du lịch cộng đồng cho từng vùng (4 vùng)	68.992.000	Vùng	4	8.500.000	34.000.000	
	<i>Chi phí thực hiện cho 1 vùng</i>	<i>17.248.000</i>	<i>Công</i>	<i>20</i>	<i>425.000</i>	<i>8.500.000</i>	
	Chuyên đề: Lựa chọn các địa bàn trọng điểm về phát triển du lịch cộng đồng ở tỉnh Kiên Giang	34.496.000	Công	40	425.000	17.000.000	
	Chuyên đề: Định hướng phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang	34.496.000	Công	40	425.000	17.000.000	
	Chuyên đề: Các giải pháp phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Kiên Giang	34.496.000	Công	40	425.000	17.000.000	
	Xây dựng kế hoạch triển khai đề án	17.248.000	Công	20	425.000	8.500.000	

STT	Nội dung công việc	Dự toán đề nghị	Dự toán thẩm định				Ghi chú
		Thành tiền (đồng)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
	Khái toán các nguồn vốn thực hiện đề án	34.496.000	Công	20	425.000	8.500.000	
II	CHI PHÍ HỘI NGHỊ, HỘI HỢP VÀ CÔNG BỐ ĐỀ ÁN	12.793.720				24.050.000	Vận dụng theo Nghị quyết số 103/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh
1	Báo cáo và thông qua đề án	7.150.000				7.050.000	
	Chủ trì Đề án	150.000	Người	1	150.000	150.000	
	Thành viên tham dự	2.500.000	Người	24	100.000	2.400.000	
	Nước uống	500.000	Người	25	20.000	500.000	
	Ý kiến tham luận bằng văn bản của thành viên tham dự	2.000.000	Người	10	200.000	2.000.000	
	Ý kiến phân biện độc lập của chuyên gia	2.000.000	Người	2	1.000.000	2.000.000	
2	Chi phí báo cáo, thông qua đề án	5.643.720				7.200.000	
	Phụ cấp lưu trú	1.200.000	Ngày	6	200.000	1.200.000	
	Phòng nghỉ	2.100.000	Đêm	6	350.000	2.100.000	
	Thuê xe đi chuyến Cần Thơ - Kiên Giang - Cần Thơ	2.343.720	Km	1000	3.900	3.900.000	
3	Hội thảo khoa học	12.700.000				9.800.000	
	Chủ trì hội thảo (1 người)	1.050.000	Buổi	1	735.000	735.000	Vận dụng 70% của Quyết định 19/2016/QĐ-UBND ngày 30/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh; Nghị quyết số 90/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh
	Thư ký hội thảo (1 người)	350.000	Buổi	1	245.000	245.000	
	Báo cáo viên trình bày tại hội thảo (4 báo cáo)	5.600.000	Báo cáo	4	980.000	3.920.000	
	Thành viên tham dự hội thảo (20 người)	2.800.000		20	100.000	2.000.000	
	Tài liệu phục vụ hội thảo	400.000		20	20.000	400.000	
	Thuê xe phục vụ hội thảo	2.500.000		1	2.500.000	2.500.000	
III	CHI PHÍ KHẢO SÁT, NGHIÊN CỨU ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG	172.734.029				169.448.000	Vận dụng theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ; Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 9/5/2019 của Chính phủ; Nghị quyết số 90/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh

STT	Nội dung công việc	Dự toán đề nghị	Dự toán thẩm định				Ghi chú
		Thành tiền (đồng)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
1	Khảo sát, nghiên cứu tiềm năng, hiện trạng phát triển du lịch cộng đồng cho 4 vùng: (1) Hà Tiên - Kiên Lương và phụ cận, (2) Rạch Giá - Kiên Hải và phụ cận, (3) U Minh Thượng và phụ cận, (4) Phú Quốc: 3 người*4 ngày/đợt	84.023.295	vùng	4	20.596.000	82.384.000	
	<i>Chi tiết cho 1 vùng, trong đó:</i>				20.596.000		
	Phụ cấp lưu trú (3 người x 4 ngày)	2.400.000	Ngày	12	200.000	2.400.000	
	Phòng nghỉ (3 người x 3 đêm)	3.150.000	Đêm	9	350.000	3.150.000	
	Công làm việc	6.471.564					
	Chủ nhiệm nhiệm vụ (1 người x 4 công)	3.136.000	Công	4	669.000	2.676.000	
	Thành viên thực hiện (2 người x 4 công)	6.272.000	Công	8	425.000	3.400.000	
	Thuê xe di chuyển	8.984.260					
	Cần Thơ - Kiên Giang - Cần Thơ	2.343.720	Km	600	3.900	2.340.000	
	Di chuyển tại Kiên Giang (giữa các điểm của cụm)	6.640.540	Km	1700	3.900	6.630.000	
2	Khảo sát, nghiên cứu để lựa chọn địa bàn trọng điểm phát triển du lịch cộng đồng cho 4 vùng: (1) Hà Tiên - Kiên Lương và phụ cận, (2) Rạch Giá - Kiên Hải và phụ cận, (3) U Minh Thượng và phụ cận (4) Phú Quốc: 3 người*4 ngày/đợt	88.710.735	vùng	4	21.766.000	87.064.000	
	<i>Chi tiết cho 1 vùng, trong đó:</i>				21.766.000		
	Phụ cấp lưu trú (3 người x 4 ngày)	2.400.000	Ngày	12	200.000	2.400.000	
	Phòng nghỉ (3 người x 3 đêm)	3.150.000	Đêm	9	350.000	3.150.000	
	Công làm việc	6.471.564					
	Chủ nhiệm nhiệm vụ (1 người x 4 công)	3.136.000	Công	4	669.000	2.676.000	
	Thành viên thực hiện chính (2 người x 4 công)	6.272.000	Công	8	425.000	3.400.000	
	Thuê xe di chuyển	10.156.120					
	Cần Thơ - Kiên Giang - Cần Thơ	2.343.720	Km	600	3.900	2.340.000	
	Di chuyển tại Kiên Giang (giữa các điểm của cụm)	7.812.400	Km	2000	3.900	7.800.000	
IV	VĂN PHÒNG PHẨM, IN AN TÀI LIỆU	12.270.360				12.271.000	
1	Văn phòng phẩm	3.020.360				3.021.000	
	Giấy A4 trắng	195.360	Ram	2	98.000	196.000	

STT	Nội dung công việc	Dự toán đề nghị	Dự toán thẩm định				Ghi chú
		Thành tiền (đồng)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
	Giấy A0	200.000	Cuộn	1	200.000	200.000	
	Sổ ghi chép (phòng vấn, nghiên cứu)	300.000	Cuộn	10	30.000	300.000	
	Viết bi	300.000	Hộp	5	60.000	300.000	
	Bút viết bảng	350.000	Bộ	5	70.000	350.000	
	Bìa nút hồ sơ	75.000	Cái	15	5.000	75.000	
	In ấn, sao chụp tài liệu phục vụ nghiên cứu	1.600.000	Đợt	4	400.000	1.600.000	
2	In ấn, photo tài liệu, báo cáo phục vụ hội nghị, sản phẩm giao	9.250.000				9.250.000	
	Tài liệu phục vụ báo cáo, hội đồng nghiệm thu	5.000.000	Bộ	25	200.000	5.000.000	
	Tài liệu gửi xin ý kiến các Sở, ban, ngành	2.250.000	Bộ	15	150.000	2.250.000	
	Sản phẩm giao nộp	2.000.000	Bộ	10	200.000	2.000.000	
V	TỔNG TRƯỚC THUẾ (I+II+III+IV)	452.675.709				415.359.000	
VI	THUẾ (10%)	45.267.571				41.536.000	
VII	TỔNG DỰ TOÁN (V+VI)	497.943.280				456.895.000	